BỘ CÔNG THƯƠNG

VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ

THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU

NGÀNH HÀNG THỦY SẢN

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

I. HIỆN TRẠNG NGÀNH HÀNG

1. Năng lực cung ứng của Việt Nam

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của Việt Nam liên tục tăng qua các năm

Đến năm 2019, tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản đạt 6,25% so với năm 2018, tổng sản lượng đạt khoảng 8,15 triệu tấn, tăng 4,9% trong đó sản lượng khai thác đạt 3,77 triệu tấn, tăng 4,5%; nuôi trồng đạt 4,38 triệu tấn, tăng 5,2%.

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Thống kê)

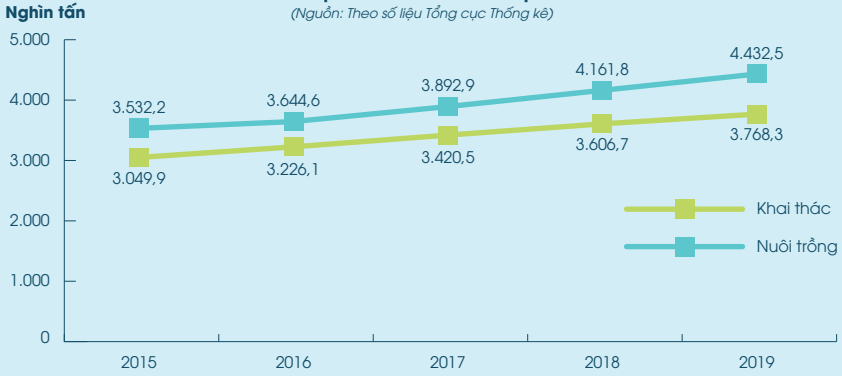

Nguồn cung thủy sản của Việt Nam nửa đầu năm 2020 mặc dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, song khả năng kiểm soát tốt dịch bệnh đã tạo ra điều kiện nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản ổn định hơn so với mặt bằng chung của thế giới, tạo lợi thế cạnh tranh lớn về nguồn cung. Ngoài ra, việc chủ động thực hiện việc chống dịch ở các sản phẩm thủy sản nuôi cũng cho kết quả tốt kể từ đầu năm 2020.

Ngành khai thác thủy sản đang tích cực triển khai nhiều giải pháp khắc phục chiếc "thẻ vàng" của EU nhưng vẫn còn nhiều tồn tại.

BẢNG 1: NĂNG LỰC CUNG ỨNG THEO CHỦNG LOẠI THỦY SẢN

(Nguồn: Theo số liệu Hiệp hội Thủy sản Việt Nam)

Chủng loại	Sản lượng (tấn)	Địa phương sản xuất chính	Đặc điểm chính
Tổng	**8.150.000**		
Nuôi trồng	**4.380.000**		
Tôm	750.000	Nam Trung Bộ (Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu…), Đồng bằng Sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang) là nơi tập trung sản lượng tôm nuôi nhiều nhất cả nước.	Tôm chân trắng dễ thích nghi hơn chỉ mất khoảng 3 tháng
+Tôm thẻ	480.000		
+Tôm sú	270.000		Tôm sú với đặc tính phức tạp, thường mất khoảng 5 tháng từ lúc thả đến lúc thu hoạch

Chủng loại	Sản lượng (tấn)	Địa phương sản xuất chính	Đặc điểm chính
Cá tra	1.420.000	Các tỉnh có sản lượng cá tra, basa lớn nhất là Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Bến Tre.	
Khai thác	**3.770.000**		
Cá ngừ		Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa là những tỉnh có sản lượng cá ngừ khai thác lớn.	

Sản lượng thủy sản chế biến tăng trưởng tốt

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2019 sản lượng thủy sản chế biến đạt 3,1 triệu tấn, tăng 10,1% so với năm 2018.

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam

Năm 2019, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 127 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN; trong đó Trung Quốc, ASEAN, EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là những thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất

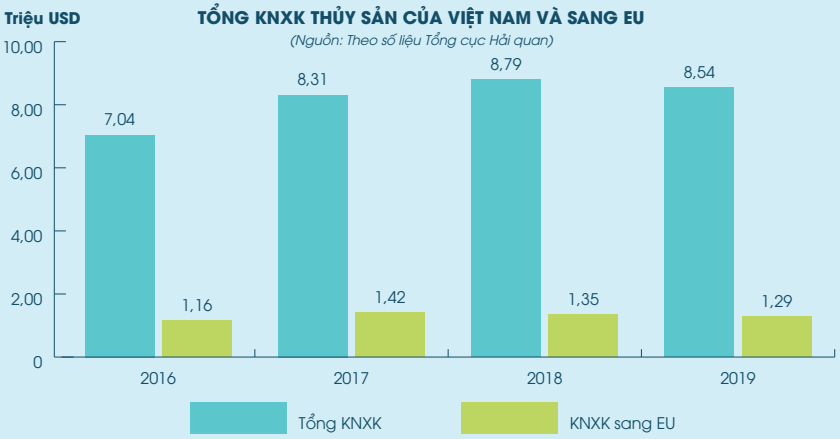

Xuất khẩu sang EU chiếm khoảng 15% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU năm 2019 đạt 269,1 nghìn tấn, trị giá 1,29 tỷ USD, chiếm 12,77% về lượng và 15,11% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Tôm các loại chiếm tới 44,29% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU

Xuất khẩu sang EU giảm cả về lượng và kim ngạch, chủ yếu do xuất khẩu tôm các loại giảm 8% về lượng và giảm 18,1% về kim ngạch so với năm 2018 nên đã tác động đến tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong năm 2019.

CƠ CẤU MẶT HÀNG TRONG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG EU NĂM 2019

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Hải quan)

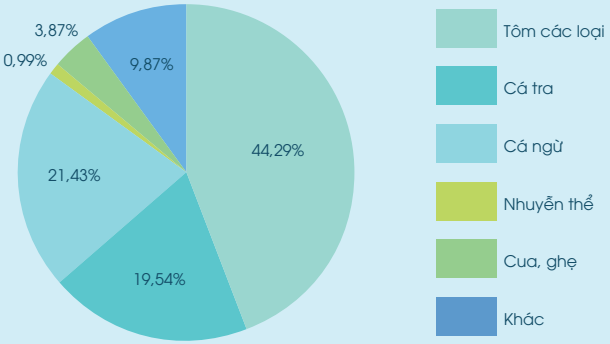

BẢNG 2: XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM NĂM 2019 (ĐVT: TRIỆU USD)

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Hải quan)

Sản phẩm	Xuất khẩu của Việt Nam	So với 2018 (%)	Xuất khẩu sang EU	Tỷ trọng của EU trong tổng kim ngạch XK (%)
TỔNG CỘNG	**8.543,58**	**-2,5**	1.472,56	17,17
Tôm các loại	**3.362,86**	**-5,4**	652,16	19,39
- Tôm chân trắng	2.358,08	-3,4		
- Tôm sú	687,15	-15,9		
Cá tra	**2.004,65**	**-11,4**	287,75	14,35
Cá ngừ	**719,46**	**10,2**	315,63	43,87
- Cá ngừ mã HS 16	415,20	25,8		
- Cá ngừ mã HS 03	304,27	-5,8		
Nhuyễn thể, trong đó:	**676,24**	**-11,6**	14,58	2,16
- Mực và bạch tuộc	576,66	-14,2		
- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	93,64	5,6		
Cua, ghẹ	**149,00**	**11**	57,05	38,29
Cá các loại khác	**1.666,28**	**16,2**		

Trong EU, Việt Nam xuất khẩu thủy sản nhiều nhất sang các thị trường Hà Lan, Đức, Italy, Tây Ban Nha

BẢNG 3: XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG EU-28

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Hải quan)

Thị trường	Tỷ trọng của thị trường trong tổng XK năm 2019 (%)		XK năm 2019		Năm 2019 so năm 2018 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
EU	**12,77**	**15,11**	**269.100**	**1.290.815**	**-2,4**	**-12,2**
Anh	2,05	3,28	43.110	280.298	-4,5	-12,5
Hà Lan	1,92	2,52	40.443	215.196	-15,2	-27,3
Đức	1,58	2,20	33.254	187.873	1,6	-3,4
Italy	1,39	1,23	29.398	105.226	-6,0	-10,5
Tây Ban Nha	1,36	0,92	28.600	78.885	8,7	-3,0
Bỉ	0,93	1,50	19.645	128.188	-7,9	-13,5
Bồ Đào Nha	0,93	0,58	19.502	49.555	-2,7	-16,2
Pháp	0,79	1,16	16.651	99.493	5,2	-7,2
Ba Lan	0,35	0,30	7.318	25.326	-11,2	-0,3
Litva	0,28	0,20	5.952	17.265	115,3	60,3
Đan Mạch	0,28	0,52	5.897	44.185	1,4	-6,4
Hy Lạp	0,18	0,10	3.777	8.407	12,6	2,0
Croatia	0,12	0,06	2.598	5.488	-3,2	-9,7
Thuỵ Điển	0,12	0,17	2.494	14.518	-4,5	-13,5
Rumani	0,12	0,08	2.490	6.659	-11,9	-10,9
Slôvenia	0,08	0,05	1.706	3.908	-23,3	-24,1
CH Síp	0,07	0,06	1.458	4.724	14,0	-2,6
Bungari	0,05	0,03	1.129	2.505	137,4	115,7
Cộng Hoà Séc	0,05	0,04	1.120	3.781	-27,2	-34,7
Látvia	0,04	0,03	907	2.548	64,7	53,8
Hungary	0,03	0,01	572	1.216	47,6	36,4
Manta	0,02	0,01	351	877	157,1	148,7
Ai Len	0,02	0,03	336	2.173	60,1	24,2
Áo	0,01	0,02	289	1.777	29,6	-21,3
Estonia	0,00	0,01	102	745	-14,7	63,4

CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THỦY SẢN LỚN CỦA VIỆT NAM VÀO EU NĂM 2019

TÊN DOANH NGHIỆP
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THUỶ SẢN CÀ MAU
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
CTY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÀI KIM ANH
CTY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG
CTY CP VĨNH HOÀN
CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG
CTY CỔ PHẦN THUỶ SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC
CTY CỔ PHẦN THUỶ HẢI SẢN MINH PHÚ
CTY CP THỦY SẢN NTSF
CTY CP THỦY SẢN BÌNH ĐỊNH
CTY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÔNG LẠNH THỪA THIÊN HUẾ
CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN THÔNG THUẬN CAM RANH
CTY CỔ PHẦN VỊNH NHA TRANG
CTY TNHH CÁ NGỪ VIỆT NAM
CTY TNHH THUỶ SẢN HẢI LONG NHA TRANG
CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG
CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SẠCH VIỆT NAM
CTY TNHH MINH ĐĂNG

II. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

1. Nhu cầu nhập khẩu

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2019 EU nhập khẩu 55,66 tỷ USD, giảm 4,1% so với năm 2018.

Một trong những nguyên nhân chính khiến nhập khẩu thủy sản vào EU suy giảm trong năm 2019 là do thị trường này siết chặt quy định về hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được quản lý (IUU) ở tất cả các thị trường cung cấp.

2. Các nguồn cung ứng chính

Việt Nam đứng thứ 6 trong số các thị trường ngoại khối cung cấp thủy sản cho EU-28, chiếm 2,45% tổng nhập khẩu thủy sản của EU trong năm 2019

Tại khu vực ASEAN, Việt Nam đang là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho EU. Ở khu vực châu Á, Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc.

CÁC NGUỒN CUNG ỨNG CHÍNH THỦY SẢN CHO EU-28 NĂM 2019

(Nguồn: Theo số liệu ITC)

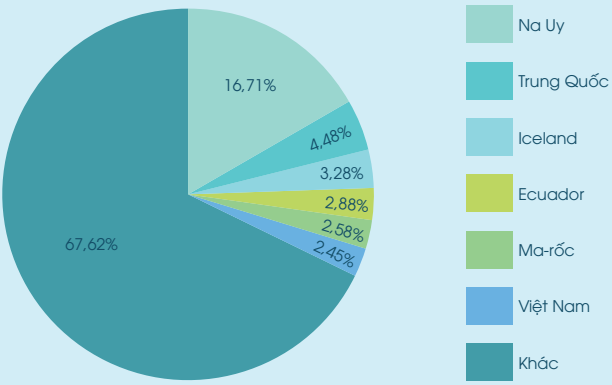

BẢNG 4: NHẬP KHẨU THỦY SẢN VÀO EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NĂM 2019
3 NHÓM HS (03; 1604 VÀ 1605)

(Nguồn: Theo số liệu ITC)

Thị trường cung ứng	Thị phần của thị trường năm 2019 (%)	Trị giá năm 2019 (nghìn USD)	Năm 2019 so với năm 2018 (%)
Tổng	**100**	**55.660.706**	**-4,1**
EU28	41,97	23.360.119	-4,8
Na Uy	16,71	9.303.549	-3,7
Trung Quốc	4,48	2.491.754	7,6
Iceland	3,28	1.823.779	5,9
Ecuador	2,88	1.603.760	-1,9
Ma-rốc	2,58	1.435.330	-5,7
Việt Nam	**2,45**	**1.363.972**	**-8,1**
Hoa Kỳ	2,03	1.129.494	-0,8
Ấn Độ	1,70	943.776	-9,6
Nga	1,63	908.288	-0,2
Greenland	1,34	748.582	24,0
Argentina	1,34	744.737	-9,4
Quần đảo Faroe	1,32	734.165	18,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1,23	685.983	1,7
Canada	1,01	564.285	-3,0
Chile	0,91	507.010	-20,9
Peru	0,84	468.355	-3,5
Namibia	0,72	402.224	-3,7

Thị trường cung ứng	Thị phần của thị trường năm 2019 (%)	Trị giá năm 2019 (nghìn USD)	Năm 2019 so với năm 2018 (%)
Mauritania	0,68	375.893	-11,8
Thái Lan	0,67	372.915	-13,8
Indonesia	0,65	362.039	-15,9
Bangladesh	0,60	334.421	-1,6
Mô-ri-xơ	0,55	306.613	-11,1
Philippines	0,55	304.646	-14,3
Nam Phi	0,53	296.465	-18,0
Sê-nê-gan	0,51	281.899	-3,3
Seychelles	0,47	261.098	-24,1
Quần đảo Falkland (Malvinas)	0,45	249.848	3,9
Papua New Guinea	0,39	219.013	3,5
New Zealand	0,32	176.257	-4,0
Ghana	0,29	160.760	-13,9
Tunisia	0,24	136.051	-16,2
Nicaragua	0,23	129.537	5,3
Hàn Quốc	0,22	125.039	-15,3
Madagascar	0,22	123.380	-20,2
Mexico	0,22	122.120	-43,2
Bờ Biển Ngà	0,21	118.031	-25,4
Sri Lanka	0,21	116.768	6,5
Honduras	0,21	116.042	3,1
Venezuela	0,20	111.014	56,9
Albania	0,19	103.773	6,9
Maldives	0,17	93.193	-2,0
Colombia	0,15	83.573	-20,2
Nhật Bản	0,15	82.082	13,4
El Salvador	0,15	81.693	-16,3
Cabo Verde	0,14	77.288	-14,0
Tanzania	0,13	73.332	-23,1
Nigeria	0,13	73.210	-9,7
Guatemala	0,13	71.385	-8,6
Quần đảo Solomon	0,11	62.490	5,5
Kazakhstan	0,11	58.564	-13,9
Panama	0,09	51.871	5,3

Thị trường cung ứng	Thị phần của thị trường năm 2019 (%)	Trị giá năm 2019 (nghìn USD)	Năm 2019 so với năm 2018 (%)
Nhật Bản	0,09	51.324	-0,4
Myanmar	0,07	39.147	11,7
Mozambique	0,07	36.422	-22,8
Malaysia	0,06	35.963	11,6
Thị trường khác	1,02	566.385	-12,2

3. Thị hiếu, xu hướng tiêu thụ

Từ nhiều năm nay, chỉ số tiêu thụ thủy sản tại thị trường EU tăng cao hơn hẳn so với thịt, do người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang ăn thủy sản nhiều hơn trong bữa ăn hàng ngày.

Tại thị trường EU, siêu thị bán lẻ là kênh chính, chiếm thị phần lớn nhất trong khâu phân phối các sản phẩm thủy sản.

Người tiêu dùng EU rất coi trọng thông tin nhãn mác sản phẩm, bao bì, chất lượng…

Phần lớn (khoảng 70%) thủy sản là dùng tại nhà, phần còn lại tiêu thụ tại các nhà hàng.

Dịch Covid-19 làm thay đổi xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản ở EU. Người tiêu dùng hướng tới những sản phẩm thủy sản tiêu thụ ở nhà, dễ bảo quản, dễ chế biến, tiện dụng và có mức giá trung bình thấp. Đây là những tiêu chí phù hợp với những sản phẩm thủy sản sau:

Thủy sản đông lạnh, đóng hộp, khô và chế biến sẵn như chả cá (mặt hàng chả cá được chủ yếu người châu Á ở châu Âu thích tiêu dùng).

Cá tra đông lạnh của Việt Nam đang là một lợi thế lớn khi có mức giá phù hợp và nhiều doanh nghiệp Việt có quy trình chế biến được thị trường EU chấp nhận.

Tôm thẻ và tôm sú cỡ nhỏ tới trung bình dạng đông lạnh đang được ưa chuộng nhất tại thị trường EU. Đây cũng là sản phẩm thủy sản Việt Nam có lợi thế lớn.

III. LỢI THẾ TỪ HIỆP ĐỊNH EVFTA

1. Thuế quan

Hiệp định EVFTA dự kiến giúp xuất khẩu thủy sản tăng trưởng khoảng 2% giai đoạn 2020 - 2030

Hiệp định EVFTA cam kết dành ưu đãi thuế nhập khẩu cho hàng thủy sản của Việt Nam, trong đó thuế nhập khẩu hầu hết tôm nguyên liệu (tươi, đông lạnh, ướp lạnh) nhập khẩu vào EU sẽ được giảm từ mức thuế cơ bản 12-20% xuống 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực; thuế nhập khẩu tôm chế biến sẽ về 0% sau 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Trong khi các đối thủ cạnh tranh chủ yếu như Thái Lan không được hưởng GSP, không có FTA nên có mức thuế cơ bản 12%; Ấn Độ không có FTA nên chịu thuế GSP 4,2%; Indonesia chịu thuế GSP 4,2% và Ecuador vẫn chịu mức thuế cơ bản 12%

Xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó phần lớn các sản phẩm thuế cao từ 6 - 22% được xóa bỏ về 0% như hàu, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến, tôm sú đông lạnh…

50% số dòng thuế còn lại, thuế suất cơ sở từ 5,5-26%, sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3-7 năm, như sản phẩm tôm, cá tra, cá ngừ…

Riêng mặt hàng cá ngừ đóng hộp và surimi (cá viên) áp dụng hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn/năm và 500 tấn/năm.

LỘ TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ ĐỐI VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM CHÍNH CỦA VIỆT NAM

Mặt hàng	Lộ trình giảm thuế
Tôm	**HS03: EIF hoặc lộ trình 3, 5 năm** Ngay khi EVFTA có hiệu lực, thuế xuất khẩu một số mặt hàng tôm Việt Nam sang EU sẽ về 0%: + Tôm mã HS 03061100 (tôm hùm xanh ướp đá; tôm sú HOSO, DP đông lạnh; tôm sắt PD tươi đông lạnh; tôm mũ ni vỏ, nguyên con, xẻ đông lạnh…) từ mức hiện tại 12,5%; + Tôm mã HS 03061710 (tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh…) từ mức hiện tại 20%; + Tôm mã HS 03061791, 03061792, 03061793, 03061799 từ mức 12% hiện tại. + Sau 5 năm: tôm mã HS 03061794 sẽ giảm về 0% từ 18%; **HS16: 7 năm** Sau 7 năm: tôm mã HS 16052110 (tôm dạng bột nhão) và tôm mã HS 16052190 (tôm khác) sẽ được điều chỉnh từ mức 20% về 0%.
Cá tra	**Lộ trình 3 năm, trừ cá hun khói là 7 năm**
Cá ngừ	**HS03: EIF hoặc lộ trình 3, 5, 7 năm** + Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho các sản phẩm cá ngừ tươi sống và đông lạnh (trừ thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS0304); + Đối với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS030487, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 3 năm, từ mức thuế cơ bản 18%; + Với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ hấp (nguyên liệu để sản xuất cá ngừ đóng hộp), EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 7 năm, từ mức thuế cơ bản 24%; **HS16: TRQ với cá ngừ đóng hộp (11.500 tấn)** Riêng đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến đóng hộp (như cá ngừ ngâm dầu đóng hộp, đóng túi, các sản phẩm cá thuộc họ cá ngừ đóng hộp…), EU sẽ miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm.
Cua	**Lộ trình 3 năm**
Mực, bạch tuộc	**EIF hoặc lộ trình 3 năm**
Thủy sản khác	**TRQ với surimi (HS1604.20.05)**

Để được hưởng mức thuế ưu đãi cam kết trong Hiệp định EVFTA, các sản phẩm thủy sản phải đảm bảo được nguồn gốc xuất xứ

Tiêu chí xuất xứ đối với thủy sản trong EVFTA là

XUẤT XỨ THUẦN TÚY

Thủy sản phải được sinh ra hoặc lớn lên tại một nước thành viên thuộc Hiệp định EVFTA.

2. Đầu tư

Khi Hiệp định EVFTA đi vào thực thi thì nhóm hàng có lợi thế sớm nhất là tôm và cá tra xuất khẩu do vậy triển vọng thu hút đầu tư chế biến tôm và cá tra sẽ khả quan.

Ngoài ra, phía EU sẽ linh hoạt mặt hàng mực và bạch tuộc chế biến của nước ta được áp dụng cộng gộp mở rộng với các nước ASEAN. Theo đó, nguyên liệu để sản xuất mực và bạch tuộc chế biến được phép nhập khẩu từ ASEAN để sản xuất hàng hóa xuất khẩu đi EU và hưởng thuế suất ưu đãi theo Hiệp định EVFTA. Đây là cơ hội tốt để các nhà đầu tư ASEAN đầu tư vào các nhà máy chế biến thủy sản của Việt Nam nhằm tận dụng chuỗi cung ứng khu vực và hưởng lợi từ Hiệp định.

IV. QUY ĐỊNH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ XUẤT KHẨU VÀO EU

1. Các quy định, tiêu chuẩn hiện hành

Quốc gia và doanh nghiệp được chấp thuận

Đối với tất cả các sản phẩm thủy sản, các quốc gia xuất xứ phải nằm trong danh sách các quốc gia đạt đủ điều kiện để được EU chấp thuận cho phép xuất khẩu vào thị trường khu vực. Điều kiện chủ yếu dựa trên tính tương đương giữa sức khỏe cộng đồng và hệ thống kiểm soát.

Khi quốc gia xuất khẩu đã được chấp thuận, các cấp có thẩm quyền của quốc gia đó sẽ phê duyệt cho các doanh nghiệp và các tàu – nhà máy đánh bắt của mình. Các doanh nghiệp xuất khẩu được chấp thuận sẽ được cấp cho một mã số định danh duy nhất.

Quy định IUU

Quy định EC số 1005/2008, ngày 29/9/2008 về thiết lập hệ thống phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

Giấy chứng nhận sức khỏe

Các sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào EU phải được cung cấp giấy chứng nhận sức khỏe bởi các cấp có thẩm quyền của nước xuất khẩu để đảm bảo hệ thống sức khỏe và kiểm soát của mình tương đương với hệ thống EU; đồng thời đảm bảo rằng những lô hàng vận chuyển đến EU tuân theo đúng những yêu cầu của EU.

An toàn vệ sinh thực phẩm

An toàn thực phẩm là một vấn đề quan trọng trong Luật Thực phẩm châu Âu và được điều chỉnh bởi Luật Thực phẩm chung.

Quy định EC số 178/2002, ngày 28/01/2002 – Luật chung về an toàn thực phẩm đối với tất cả các giai đoạn sản xuất và phân phối.

Quy định EC số 852/2004, ngày 29/4/2004 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 29 tháng 4 năm 2004 về vệ sinh thực phẩm.

Tuân thủ hệ thống quản lý an toàn thực phẩm như: ISO 9001, ISO 22000 và các nguyên tắc phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP). HACCP thường là bước đầu tiên hướng tới các chương trình an toàn thực phẩm nghiêm ngặt hơn như FSSC22000 hoặc BRC.

Chỉ thị số 91/493 /EEC, ngày 22/7/1991về cá và các sản phẩm cá.

Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm

Các chất gây ô nhiễm là những chất không được thêm vào thực phẩm một cách có chủ ý, nhưng có thể xuất hiện do các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất, đóng gói, vận chuyển hoặc lưu giữ. Để tránh tác động tiêu cực đến chất lượng thực phẩm và nguy cơ đối với sức khỏe con người, EU đã đặt ra giới hạn cho một số chất gây ô nhiễm như kim loại nặng và độc tố nấm mốc.

Quy định EC số 1881/2006, ngày 19/12/2006 về thiết lập nồng độ tối đa cho các chất gây ô nhiễm nhất định trong thực phẩm để được phép nhập khẩu vào thị trường châu Âu.

Các quy định về nồng độ độc tố, kim loại nặng, PCBs, PAH, 3-MCPD, melamine, erucic acid, và nitrates được xác định theo từng mặt hàng và mùa vụ.

Quy định EEC số 315/93, ngày 08/02/1993 đặt ra các thủ tục cộng đồng về các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.

Hàm lượng giới hạn với các chất gây ô nhiễm được xem xét cập nhật thường xuyên.

Kiểm soát dư lượng thuốc thú y ở động vật

Quy định EU số 37/2010, ngày 22/12/2009 về nồng độ tối đa của dư lượng của một hoạt chất thú y (MRLs) trong thực phẩm có nguồn gốc động vật.

Nếu thực phẩm có dư lượng của một hoạt chất không có trong danh sách quy định hay vượt quá nồng độ tối đa cho phép thì sẽ không được cho phép lưu hành ở thị trường EU.

Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO)

EU rất thận trọng đối với các sản phẩm GMO. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

Quy định EC số 1829/2003, ngày 22/9/2003 xác định rằng không được đưa ra thị trường các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về gắn nhãn.

Quy định EU số 503/2013, ngày 03/4/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.

Kiểm soát đối với các sản phẩm thủy sản dành cho người

Quy tắc vệ sinh thực phẩm chung và thông số kỹ thuật vệ sinh đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật theo Quy định EC số 852/2004 và số 853/2004, ngày 29/4/2004 tương ứng.

Điều kiện cụ thể trong quá trình chuẩn bị thực phẩm theo Quy định EEC số 89/108/EEC, ngày 21/12/1988.

Các điều kiện chung về vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với các sản phẩm theo Quy định EC số 1935/2004, ngày 27/10/2004.

Hàm lượng chất béo trans, ngoại trừ chất béo trans tự nhiên có trong chất béo có nguồn gốc động vật, trong thực phẩm không được vượt quá 2 gram trên 100 gram chất béo theo Quy định EU số 2019/649, ngày 24/9/2019.

Quy định EC số 853/2004, ngày 29/4/2004 cấm bán các loại cá độc thuộc các họ Tetraodontidae, Molidae, Diodontidae, Canthigasteridae và các sản phẩm thủy sản có chứa độc tố sinh học như độc tố Ciguatera hoặc độc tố gây tê liệt cơ bắp.

Truy xuất nguồn gốc, tuân thủ và trách nhiệm trong thực phẩm

Tuân thủ các nghĩa vụ trong tất cả các giai đoạn của sản xuất và phân phối.

Các nhà kinh doanh thực phẩm cần phải xác định được nhà cung cấp và người nhận hàng gần nhất theo Quy định EC số 178/2002, ngày 28/01/2002.

Dán nhãn các sản phẩm thủy sản

Quy định EU số 1169/2011, ban hành ngày 22/11/2011 đặt ra các quy tắc ghi nhãn chung, yêu cầu các thông tin bao gồm: tên sản phẩm, trọng lượng tịnh của sản phẩm đóng gói sẵn, ngày hết hạn, điều kiện bảo quản/sử dụng, tên doanh nghiệp, địa chỉ nhà sản xuất, đánh dấu lô của sản phẩm. Giá trị năng lượng, lượng chất béo, chất bão hòa, carbohydrate, đường, protein và muối cũng cần phải ghi trên bao bì.

Quy định EU số 1379/2013, ngày 11/12/2013 yêu cầu sản phẩm chỉ được bán cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc nhà cung cấp khi sản phẩm có đánh dấu: tên khoa học và thương mại của loài cá, phương pháp bắt, khu vực đánh bắt, liệu sản phẩm đã được rã đông, hạn sử dụng.

Quy định EU số 2406/96, ngày 26/11/1996 xác định quy tắc ghi nhãn cụ thể cho một số sản phẩm cá nước mặn, động vật giáp xác và sò cần phải có: tên nước xuất xứ, tên khoa học và thương mại, hình ảnh, độ tươi và kích cỡ, trọng lượng, ngày xuất, tên và địa chỉ người gửi hàng.

2. Các Hệ thống quản lý của EU

Ủy ban châu Âu về Thương mại

Ủy ban châu Âu về An toàn Thực phẩm

Cơ quan Y tế châu Âu (EMA)

Cơ quan Quan sát thị trường thủy sản châu Âu (EUMOFA)

Ủy ban châu Âu về Môi trường

Ủy ban châu Âu về Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA)

Cơ quan Hóa chất châu Âu (ECHA) và hệ thống REACH

Ủy ban Tiêu chuẩn châu Âu (CEN) về thông số kỹ thuật

Hệ thống kiểm soát và xuất khẩu thương mại TRACES

V. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH

1. Bộ phận Trợ giúp thương mại EU: https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/
2. Luật An toàn thực phẩm tại EU: https://ec.europa.eu/food/overview_en
3. Tiêu chuẩn UNECE: https://www.unece.org/trade/agr/standard/fresh/ffv-standardse.html;
Standards and Recommendations: https://www.unece.org/tradewelcome/steering-committee-on-trade-capacity-and-standards/tradeagr/standards-and-recommendations.html
4. Tiêu chuẩn sản phẩm: https://ec.europa.eu/info/business-economy-euro/product-safety-and-requirements/eu-product-requirements_en
5. Tiêu chuẩn thị trường: https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/marketing-standards
6. Tiêu chuẩn CSR: https://ec.europa.eu/growth/industry/sustainability/corporate-social-responsibility_en
7. Các Quy định của EU: https://eur-lex.europa.eu/homepage.html
8. Tài liệu hướng dẫn - các câu hỏi liên quan đến yêu cầu nhập khẩu và các quy tắc mới về vệ sinh thực phẩm và kiểm soát thực phẩm chính thức:
https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/squil/docs/ia_ic_guidance_import-requirements.pdf
9. Thông tin về các chất gây ô nhiễm thực phẩm: https://ec.europa.eu/food/squil/chemical_safe/contaminants/index_en.htmlm
10. Chỉ định thương mại của các sản phẩm thủy sản và nuôi trồng thủy sản - DG MARE: https://mare.istc.cnr.it /fisheriesv2/home?lang=en&ms=
11. Tờ rơi về các nghĩa vụ chính của các nhà khai thác kinh doanh: https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/safety/docs/gfl_req_business_operators_obligations_en.pdf
12. Sổ tay hướng dẫn thực hành Quy định IUU của EC: http://www.nafiqad.gov.vn/Portals/0/DOCUMENTS/handbook-original-en.pdf
13. Tài liệu hướng dẫn về vệ sinh thực phẩm và thực phẩm có nguồn gốc động vật: http://ec.europa.eu/food/safety/biosafety/food_hygiene/guidance_en
14. Hướng dẫn chung về quy tắc nhập khẩu và quá cảnh của EU đối với động vật sống và các sản phẩm động vật từ các nước thứ ba: https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/animals/docs/la_guide_third countries.pdf
15. Điều kiện nhập khẩu đối với các sản phẩm thực phẩm được nhập khẩu từ nước thứ ba: http://ec.europa.eu/food/safety/international_affairs/trade_en
16. Cơ quan y tế châu Âu - Dư lượng thuốc thú y: http://www.ema.europa.eu/htms/vet/mrls/background.htm
17. Trung tâm Xúc tiến nhập khẩu từ các nước đang phát triển (CBI): https://www.cbi.eu
18. Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ - Bộ Công Thương
Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84.24.2220.5376
Email: vuaumy.moit@gmail.com
Website: goglobal.moit.gov.vn
Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy
19. Thông tin về Hiệp định Thương mại tự do EVFTA: http://evfta.moit.gov.vn/
20. Danh mục 220 mã hàng thủy sản được giảm thuế về 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực (từ 1/8/2020): http://vasep.com.vn/hiep-dinh-thuong-mai-va-hang-rao-ky-thuat/965_61368/Danh-muc-220-ma-hang-thuy-san-duoc-giam-thue-ve-0-ngay-khi-EVFTA-co-hieu-luc-tu-182020.htm
21. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)
Địa chỉ: Số 7, Nguyễn Quý Cảnh, An Phú, Quận 2, TP. HCM
Điện thoại: +84 28 62810430
Email: vasephcmcity@vasep.com.vn
Website: http://vasep.com.vn/

1. Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg
Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân
Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium
Tel: +32 2 3118976
Email: quantn@moit.gov.vn, be@moit.gov.vn

2.Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia
Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương
Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria
Tel: +43 1 3671759
Email: at@moit.gov.vn; phuongtvi@moit.gov.vn

3. Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia
Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải
Địa chỉ: Ul.Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa
Tel: +48 22 1147131
Email: pl@moit.gov.vn, haint@moit.gov.vn

4. Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania
Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy
Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria
Tel: +359 2 9632609 ext 102
Email: bg@moit.gov.vn, huypt@moit.gov.vn

5. Thương vụ tại Đức
Tham tán Thương mại : Bùi Vương Anh
Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland
Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374
Email: de@moit.gov.vn; anhbv@moit.gov.vn

6. Thương vụ tại Hà Lan
Tham tán Thương mại: Nguyễn Hải Tịnh
Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague
Tel: +31 70 3815594
Email: nl@moit.gov.vn, haitinh@hotmail.com; tinhnh@moit.gov.vn

7. Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina
Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công
Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89
Tel: + 36 1 2616361
Email: hu@moit.gov.vn, congvto@gmail.com

8. Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra
Tham tán Thương mại: Nguyễn Quỳnh Anh
Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France
Tel: +33 1 46248577
Email: fr@moit.gov.vn, anhngq@moit.gov.vn

9. Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro
Tham tán Thương mại: Hoàng Anh Dũng
Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Romania.
Tel: +40 31 1007613
Email: ro@moit.gov.vn; dungmex@yahoo.com

10. Thương vụ tại CH Séc kiêm nhiệm Slovakia
Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy
Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic
Tel: +420 773 635 829
Email: cz@moit.gov.vn

11. Thương vụ tại Tây Ban Nha
Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng,
Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain
Tel: +34 91 3450519
Email: espa@moit.gov.vn; thangvc@moit.gov.vn

12. Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia
Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thúy
Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden
Tel: +46 8 322666
Email: se@moit.gov.vn, ThuyNH@moit.gov.vn

13. Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino
Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh
Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia
Tel: +39 06 841 3913
Email: it@moit.gov.vn, thanhnguyen@moit.gov.vn

14. Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland
Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường
Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street
Tel: +44 207 207 9825
Email: uk@moit.gov.vn, cuongnc@moit.gov.vn

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 3 934 1562 **Fax**: 024 3 938 7164

Website: nhaxuatbancongthuong.com.vn

Email: nxbct@moit.gov.vn

THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
NGÀNH HÀNG THỦY SẢN

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

Nguyễn Minh Huệ

Biên tập viên NXB: Đồng Thị Thu Thủy

Ban Biên soạn

Chủ biên: Tạ Hoàng Linh

Biên soạn:

Nguyễn Thảo Hiền

Đỗ Việt Tùng

Đỗ Thị Minh Phương

Đỗ Việt Hà

Chử Hương Lan

Phan Quang Nghĩa

In 500 cuốn, khổ 13 x 20 cm

In tại Công ty TNHH In Đại Thành

Địa chỉ: 273 Khương Hạ, Thanh Xuân, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 4231-2020/CXBIPH/08-174/CT

Số QĐXB: 288/QĐ-NXBCT

Mã số ISBN: 978-604-311-087-6

In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV/2020

Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ - Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84.24.2220.5376

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy

ISBN: 978-604-311-087-6

ẤN PHẨM KHÔNG BÁN